

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CCI)

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi

Ngày 29/12/2023	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.0%	50.0%	21.3%

DT thuần
2023

425

tỷ VNĐ

YoY: ▼49.0| -10.3%

LN thuần
2023

31.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 3.4%

LN sau thuế
2023

25.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.30| 1.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

7.5%

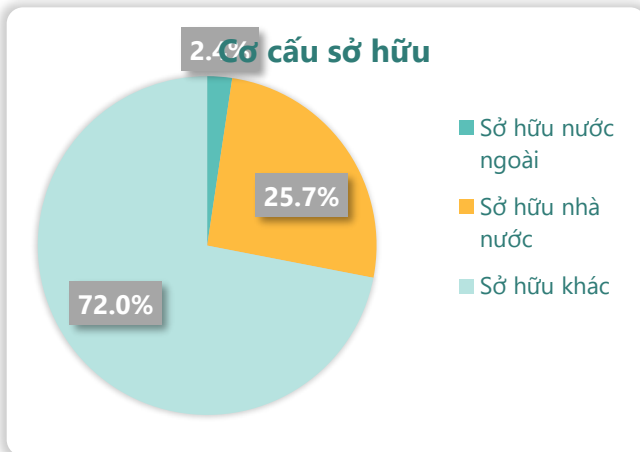
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE
2023

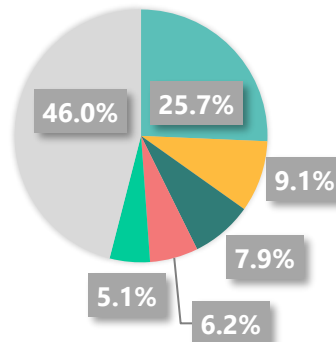
9.5%

YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,663 - 28,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	465
Số lượng CPLH (CP)	17,541,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.46
EPS	1,434
P/E	18.5

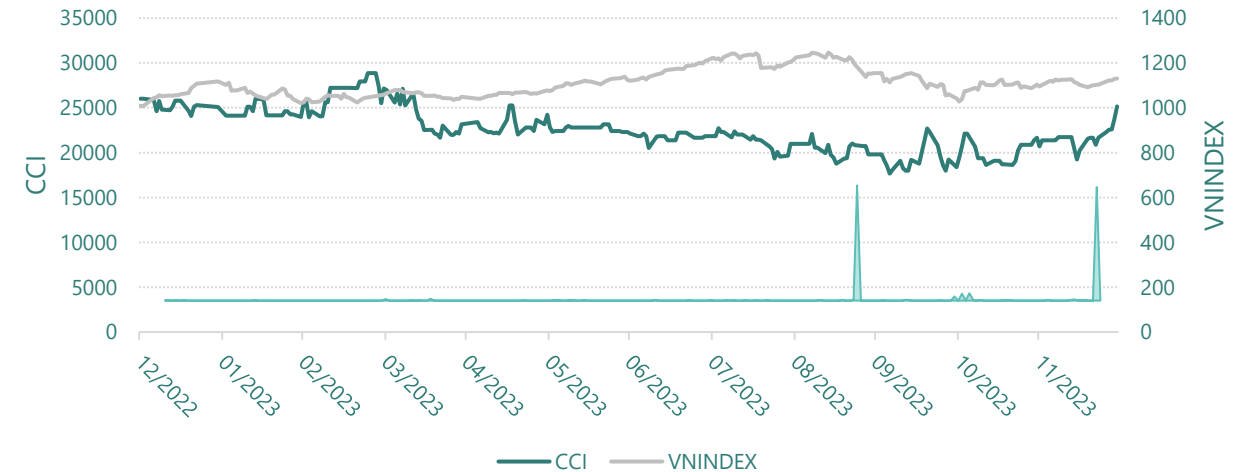


Cơ cấu cổ đông



- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương
- CTCP Đầu tư Gia Thy
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Thuận Việt
- Đoàn Minh Duy (Tổng giám đốc)

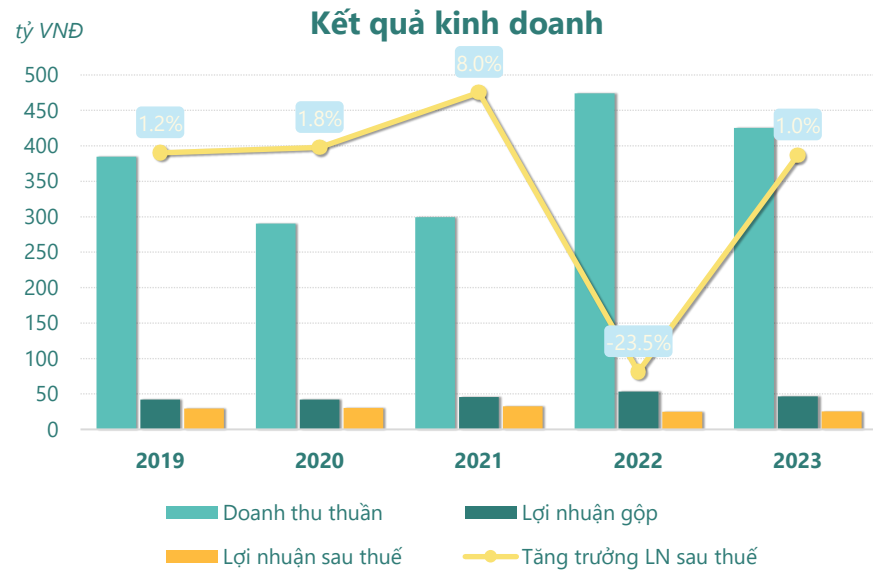
Lịch sử giá



Năm **2023**, **CCI** ghi nhận doanh thu thuần **425.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.16** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.3%** và **tăng 0.97%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

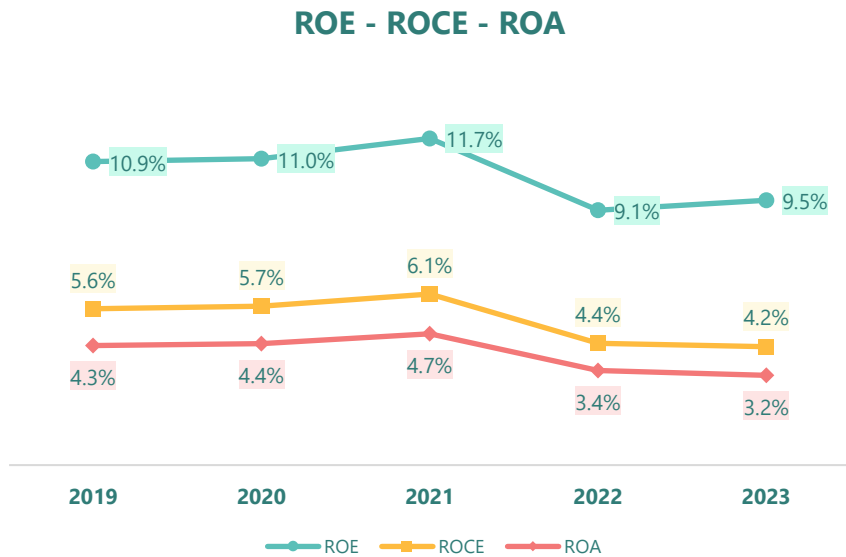
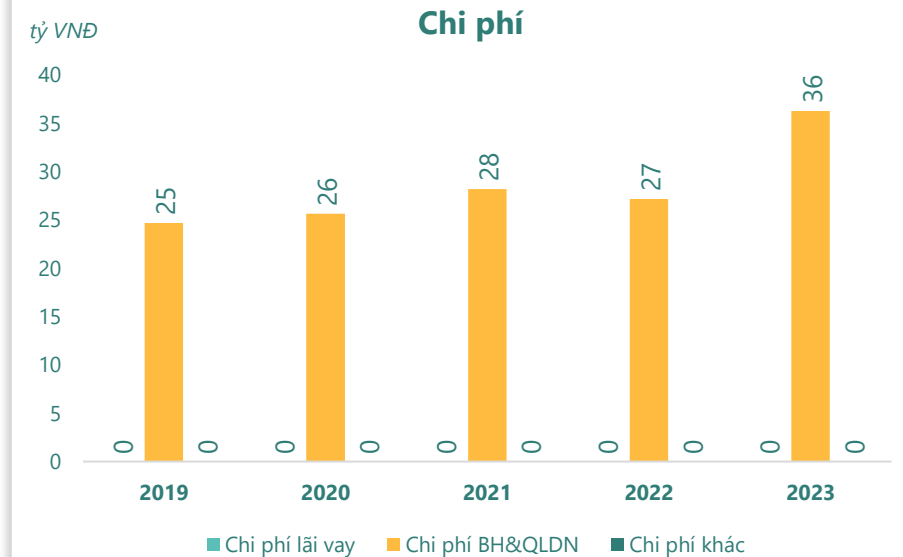
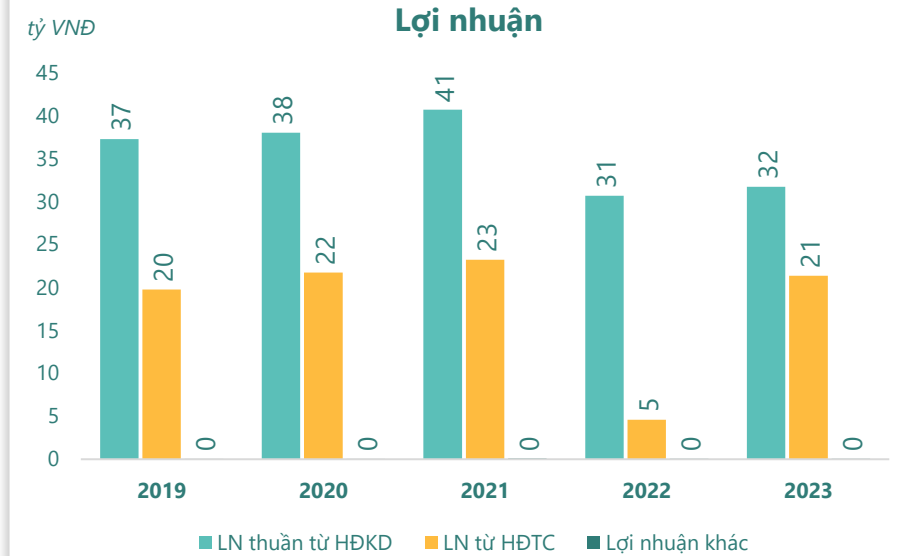
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CCI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.69** tỷ đồng, **tăng lên 1.03** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (35.65 tỷ đồng) là 3.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

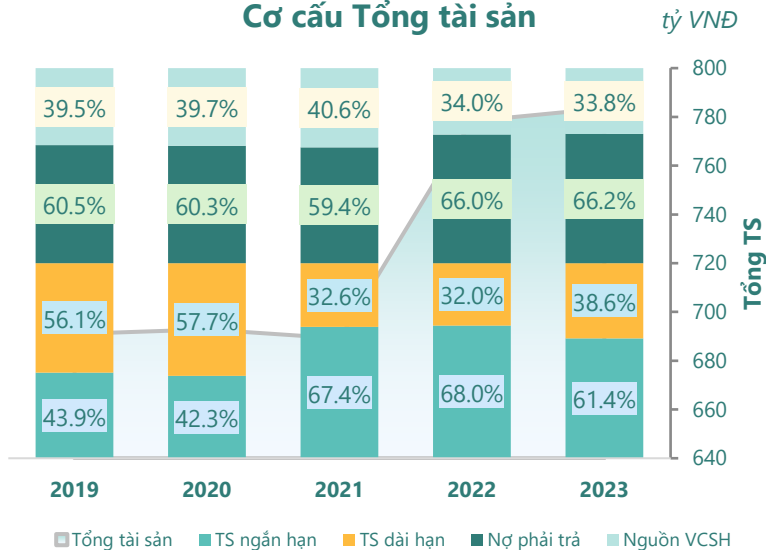
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **36.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CCI năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.50%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

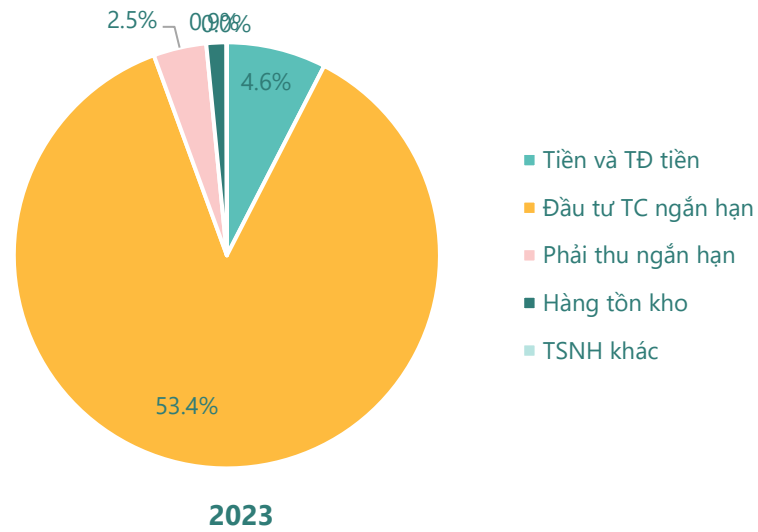
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CCI** năm 2023 tăng trưởng **0.67%** so với năm trước, đạt **783.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

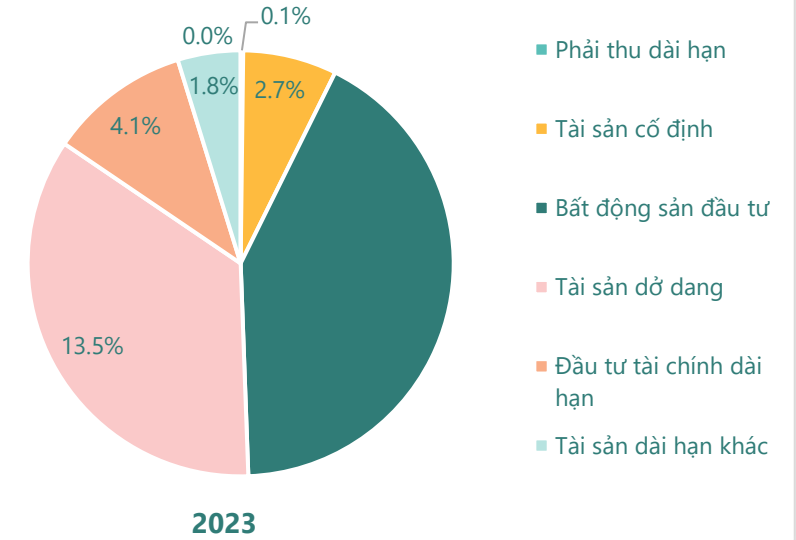
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của CCI năm 2023 giảm **9.09%** so với năm trước, đạt **481.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

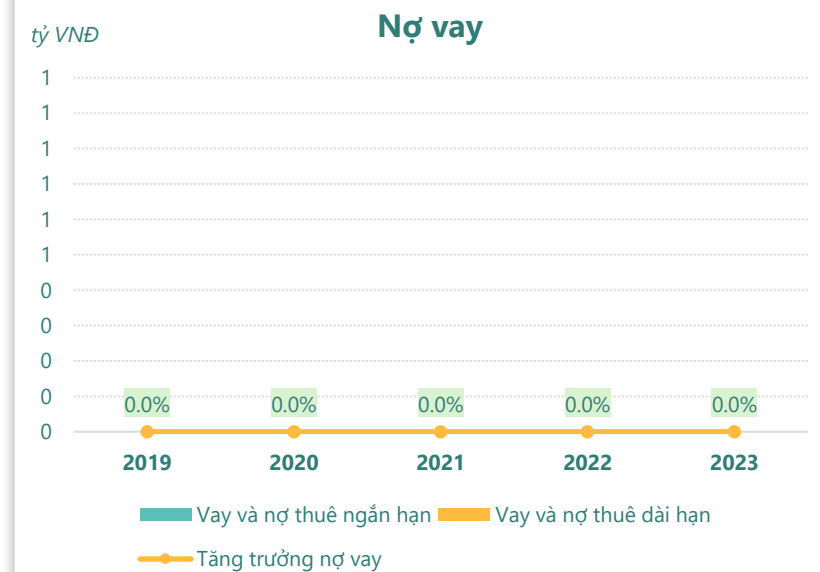
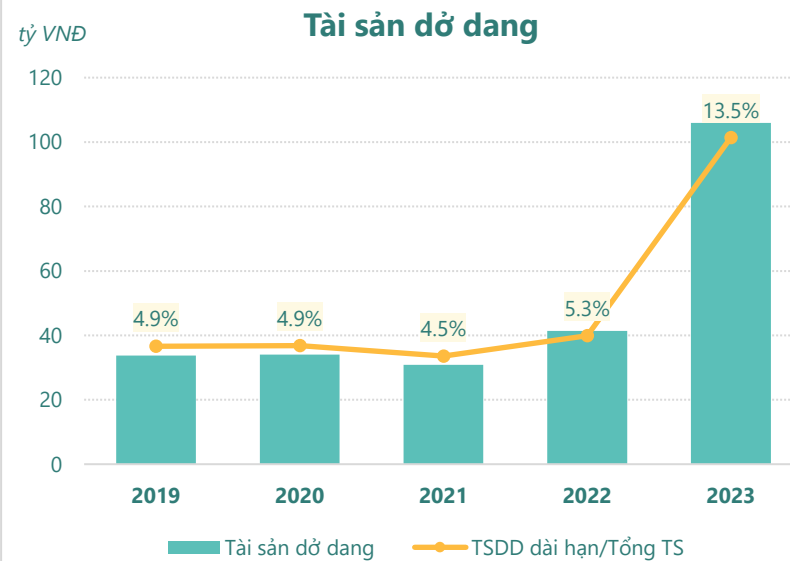
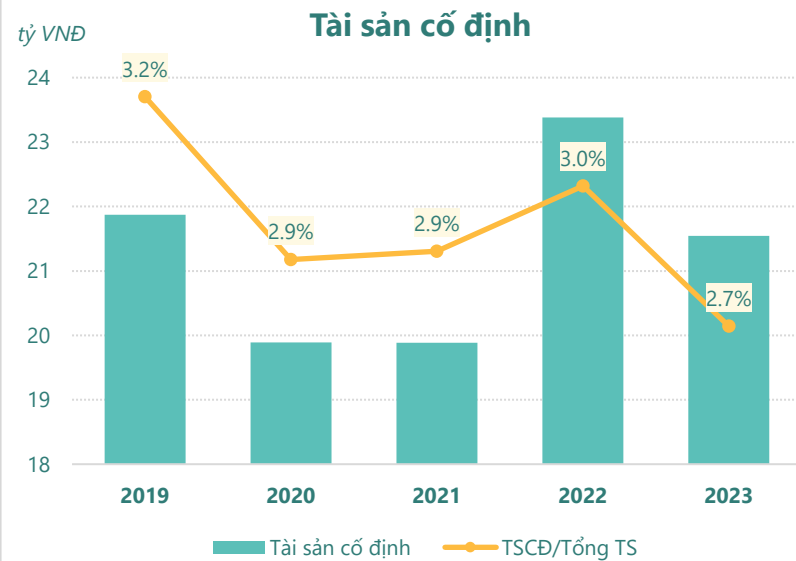
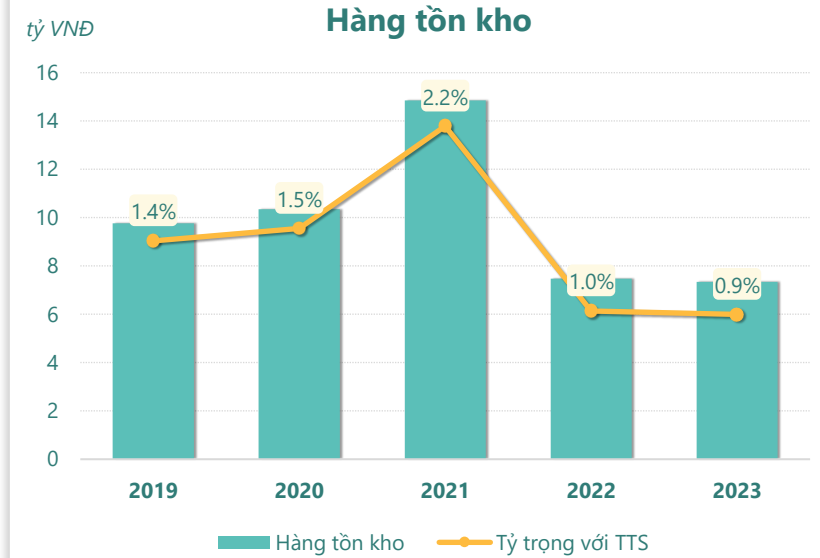
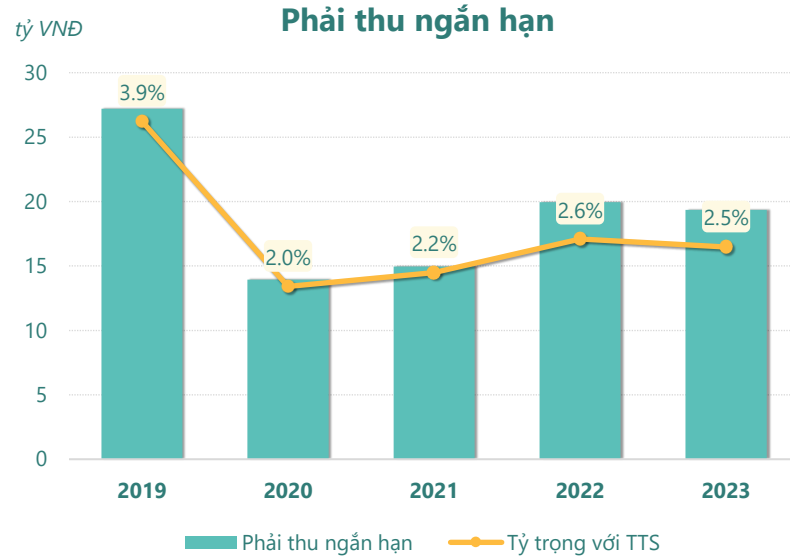
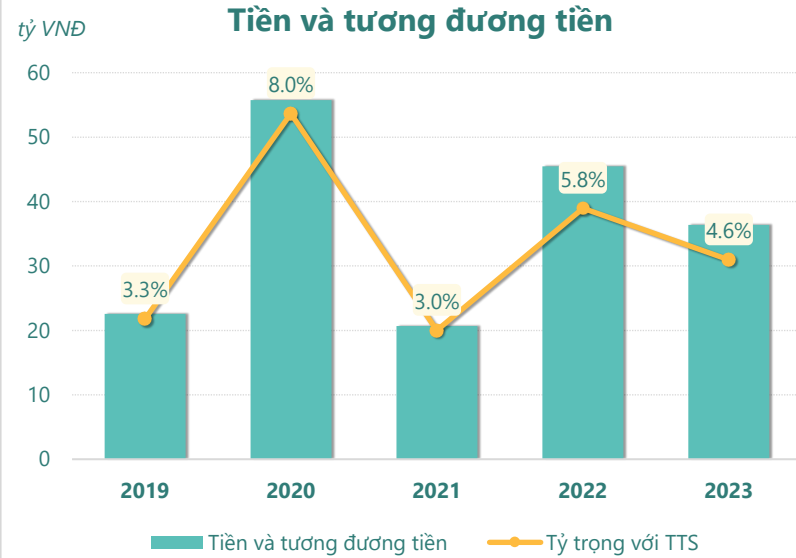
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



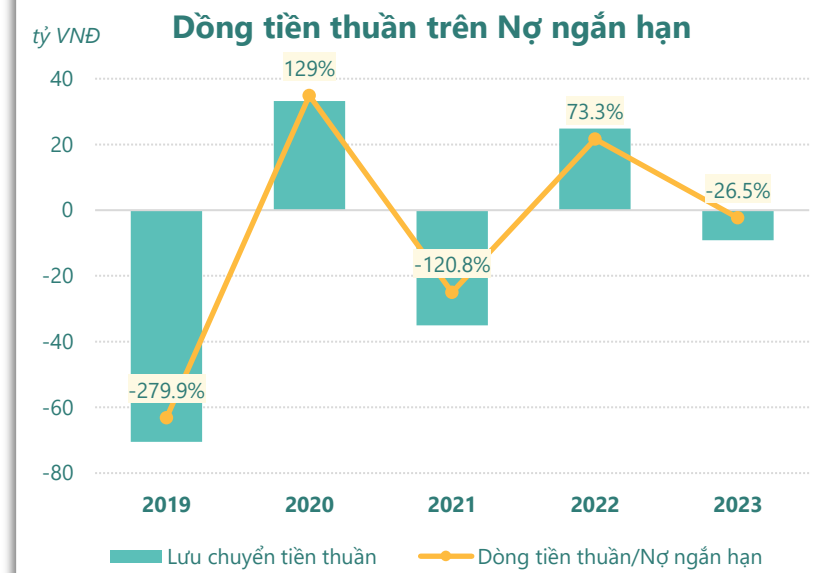
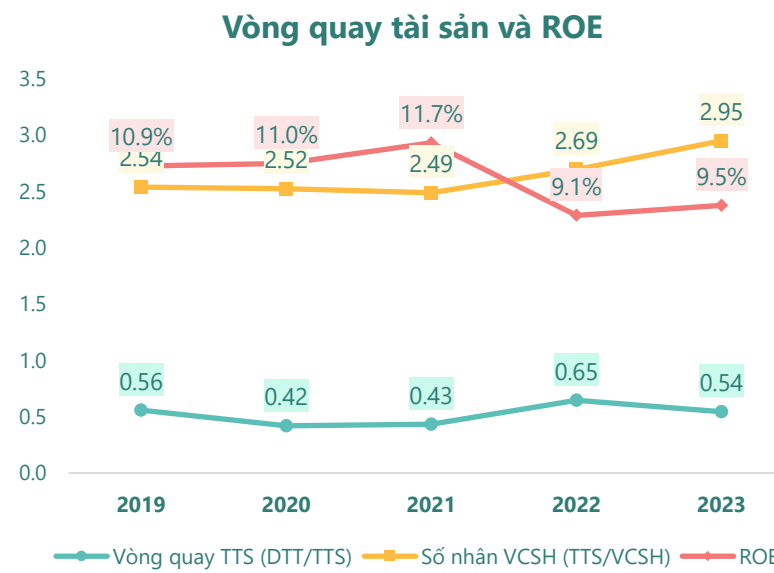
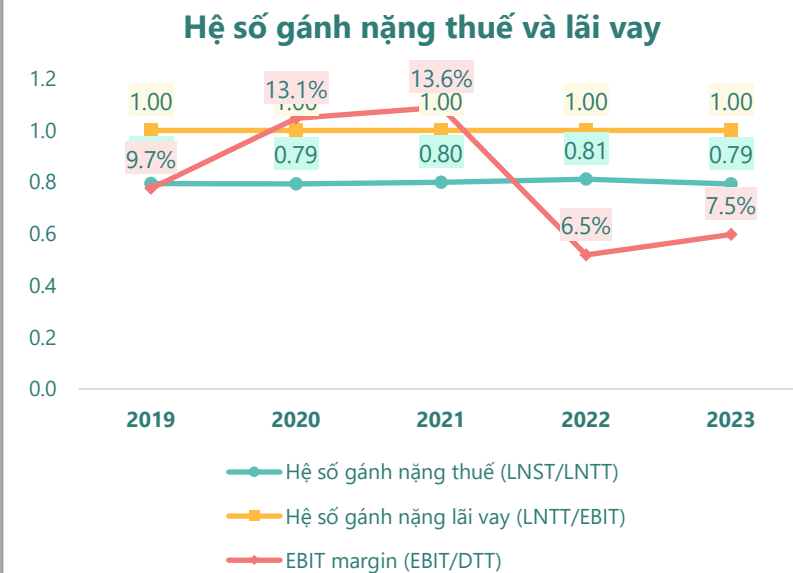
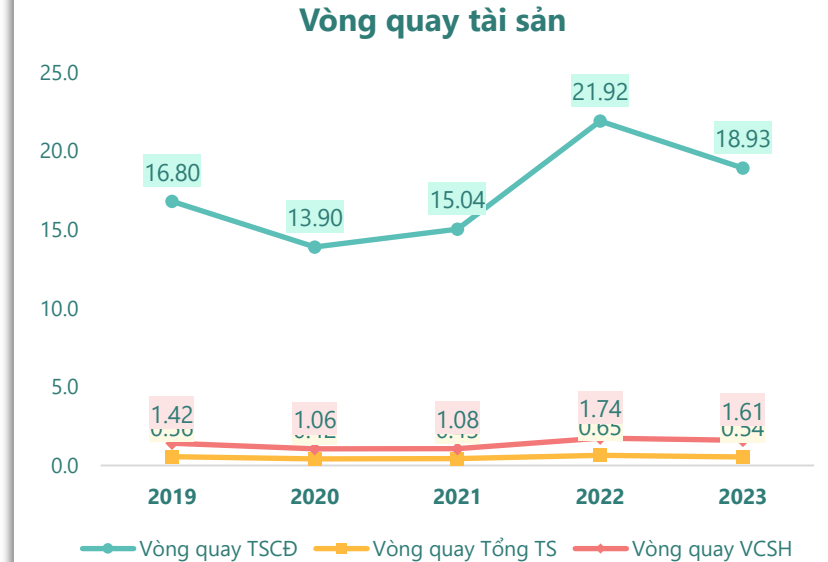
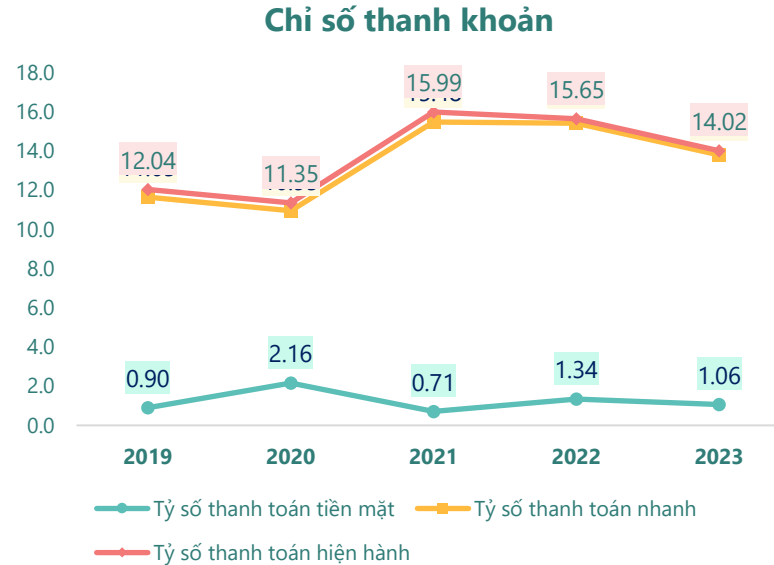
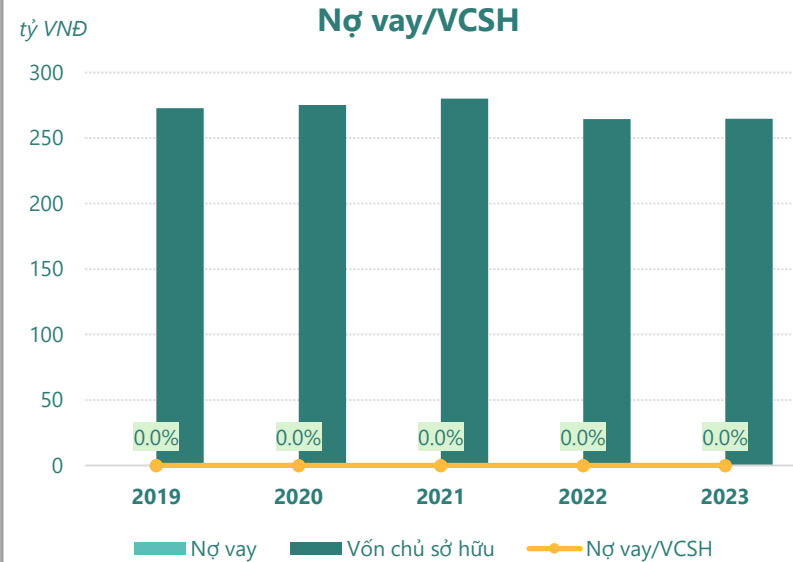
Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.4%** so với năm trước và đạt **302.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **38.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **16.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	290	299	474	425
Giá vốn hàng bán	248	254	421	379
Lợi nhuận gộp	41.9	45.7	53.2	46.6
Doanh thu HĐTC	21.1	23.3	27.9	32.0
Chi phí TC	-0.61	0.06	23.3	10.7
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	15.1	15.7	19.0
Chi phí QLDN	11.8	13.1	11.5	17.3
LN thuần từ HĐKD	38.0	40.7	30.7	31.7
Lợi nhuận khác	0.00	0.08	0.05	0.04
LN trước thuế	38.0	40.7	30.7	31.7
Lợi nhuận sau thuế	30.1	32.6	24.9	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	30.1	32.6	24.9	25.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	48.5	142	17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.0	-61.0	-83.1	-5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1
Tiền đầu kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	33.2	-35.1	24.8	-9.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	20.7	45.5	36.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	693	689	778	784
Tài sản ngắn hạn	293	464	529	481
Tiền và tương đương tiền	55.8	20.7	45.5	36.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	413	457	418
Phải thu ngắn hạn	13.9	15.0	19.9	19.4
Hàng tồn kho	10.3	14.8	7.47	7.34
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.29	0.02	0.13
Tài sản dài hạn	400	225	249	302
Phải thu dài hạn	0.69	2.22	0.35	0.58
Tài sản cố định	19.9	19.9	23.4	21.5
Bất động sản đầu tư	143	134	137	127
Tài sản dở dang	34.0	30.8	41.4	106
Đầu tư tài chính dài hạn	196	32.5	32.5	32.5
Tài sản dài hạn khác	5.91	5.73	14.0	14.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	417	409	514	519
Nợ ngắn hạn	25.8	29.0	33.8	34.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.06	0.78	6.54	1.23
Nợ dài hạn	392	380	480	484
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	275	280	265	265
Vốn chủ sở hữu	275	280	265	265
Vốn điều lệ	177	177	177	177
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0